

Bản án số: 705/2020/HS-PT

Ngày 18 – 11 – 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Đình Thanh

Các thẩm phán: Ông Hoàng Thanh Dũng

Ông Nguyễn Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiến – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 491/2019/TLPT-HS ngày 03 tháng 9 năm 2019 đối với bị cáo Nguyễn Thị L do có kháng cáo của bị cáo, kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 11/2019/HS-ST ngày 23/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Bị cáo có kháng cáo và bị kháng cáo:

Nguyễn Thị L, sinh năm 1977 tại tỉnh Bạc Liêu; nơi cư trú: Ấp 14, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ văn hóa (học vấn): 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1954 và bà Dương Thị A, sinh năm 1954; có chồng là Tạ Hồng Đăng, sinh năm 1970 và có con 02 người con, con lớn sinh năm 1999 và con nhỏ sinh năm 2007;

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt ngày 18/6/2018, (có mặt tại phiên tòa).

- Người bào chữa theo chỉ định cho bị cáo Nguyễn Thị L: Ông Trần Văn Vững – Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

- Bị hại có kháng cáo:

1. Ông Hồ Phước D, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

2. Bà Trần Thị A, sinh năm 1951, (có mặt);

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1977, (có mặt);

4. Bà Lê Thị T, sinh năm 1955, (có mặt);

5. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1974, (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hồ Phước D, bà Trần Thị A, bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị T và bà Nguyễn Thị H1, (được ủy quyền theo các Giấy ủy quyền các ngày 04, 05, 06 và 09/12/2019): Bà Tạ Yên O, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 79, Khóm 6, Phường 2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu, (vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1977; địa chỉ: Ấp 13, xã Vĩnh Hậu, huyện Hòa Bình, tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

7. Bà Lê Hồng N, sinh năm 1980, (có mặt);

8. Bà Đỗ Thị O, sinh năm 1975, (có mặt);

9. Bà Huỳnh Ngọc C, sinh năm 1989, (có mặt);

10. Bà Nguyễn Thị Thu S, sinh năm 1981, (có mặt);

11. Bà Nguyễn Thanh V, sinh năm 1988, (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 14, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hồ Phước D, bà Trần Thị A, bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Lê Hồng N, bà Đỗ Thị O, bà Huỳnh Ngọc C, bà Nguyễn Thị Thu S và bà Nguyễn Thanh V: Ông Nguyễn Duy Sơn – Luật sư làm việc tại Công ty Luật TNHH MTV Thái Sơn, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

12. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1978, (có mặt).

13. Bà Lê Thị Hạnh L, sinh năm, (vắng mặt).

14. Bà Trần Thị V, sinh năm 1968, (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp 14, xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu.

Ngoài ra, trong vụ án còn có 102 bị hại và 20 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng không có kháng cáo, Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 4/2014, bị cáo Nguyễn Thị L bắt đầu đứng ra làm chủ hội, đề hưởng hoa hồng và trong thời gian làm chủ hội, bị cáo là người trực tiếp đi thu và giao tiền hội cho các hội viên, từ đó bị cáo đã sử dụng tiền của các hội viên đóng hội để chi xài cá nhân và lấp hội dẫn đến mất cân đối và nảy sinh ý thức chiếm đoạt tiền của các hội viên, bằng cách lập ra nhiều dây hội mới, lấy tên không tham gia chơi hội để hốt, mạo danh tên hội viên để hốt hội mà không thông báo cho các hội viên biết và bán hội không cho hội viên để chiếm đoạt tiền. Với cách thức và thủ đoạn nêu trên, từ khoảng tháng 4/2016 đến tháng 10/2017, bị cáo Nguyễn Thị L đã mở 21 dây hội, chiếm đoạt của các hội viên trong 20 dây hội, với tổng số tiền là 3.268.014.000 đồng, sau đó tuyên bố vỡ hội và bỏ đi khỏi địa phương. Cụ thể:

- Dây hội tháng 5.000.000 đồng (dây 1), lần đầu mở ngày 30/6/2016 (ngày 26/5/2016 âm lịch): Hội có 20 phần, 11 hội viên tham gia 15 phần; bị cáo tham gia 01 phần, lấy tên không tham gia 04 phần (*Mi Đức, Loan Bình và 02 phần không ghi tên*). Hội đã mở được 18 kỳ, Linh hốt 01 phần hội tham gia, 02 phần tên Đảng (chồng bị cáo), 04 phần hội không và hốt của hội viên 02 phần, hội viên hốt 08 phần. Đối với trường hợp bị cáo khai Nguyễn Thị Kiều (3 Quán) tham gia 01 phần đã hốt còn nợ hội chết 6 kỳ số tiền 30.000.000 đồng, trước khi khởi tố vụ án đến nay chưa làm việc được nên không có căn cứ xác định được phần hội mà họ tham gia đóng được bao nhiêu tiền. Số tiền hội viên đã đóng hội sống là 237.200.000 đồng, sau khi trừ số tiền hội viên nợ hội chết 80.000.000 đồng, bị cáo L chiếm đoạt 157.200.000 đồng.

- Dây hội tháng 5.000.000 đồng (dây 2), lần đầu mở cùng ngày 30/6/2016 (ngày 26/5/2016 âm lịch): Hội có 20 phần, 10 hội viên tham gia 14 phần, bị cáo L tham gia 01 phần, lấy tên không tham gia 05 phần (*Lan 01 phần, Hằng 02 phần, Vẹn 02 phần*). Hội đã mở được 18 kỳ, bị cáo L hốt 01 phần hội tham gia, 05 phần hội không và hốt của hội viên 03 phần, hội viên hốt 09 phần. Số tiền hội viên đã đóng hội sống là 296.500.000 đồng, sau khi trừ số tiền hội viên nợ hội chết 90.000.000 đồng, bị cáo L chiếm đoạt 206.500.000 đồng.

- Dây hội tháng 3.000.000 đồng (dây 1), lần đầu mở ngày 19/7/2016 (ngày 16/6/2016 âm lịch): Hội có 20 phần, 11 hội viên tham gia 13 phần, bị cáo L tham gia 01 phần, lấy tên không tham gia 06 phần (*Loan 01 phần, Thúy 02*

phần, Nguyễn 01 phần, Vàng 01 phần và 01 phần không ghi tên). Hội đã mở được 17 kỳ, Linh hốt 01 phần hội tham gia, 06 phần hội không và hốt của hội viên 05 phần, hội viên hốt 05 phần. Số tiền hội viên đã đóng hội là 238.400.000 đồng, sau khi trừ số tiền hội viên nợ hội chết 48.000.000 đồng (hội viên Trương Thị Ngọc Bích đã đóng hội chết đến kỳ thứ 16), bị cáo L chiếm đoạt 190.400.000 đồng.

- Dây hội tháng 3.000.000 đồng (dây 2), lần đầu mở ngày 09/11/2016 (ngày 10/10/2016 âm lịch): Hội có 28 phần, 16 hội viên tham gia 22 phần, bị cáo L tham gia 01 phần, lấy tên không tham gia 05 phần (*Trang 01 phần và 04 phần không ghi tên*). Hội đã mở được 13 kỳ, bị cáo L hốt 01 phần hội tham gia, 05 phần hội không, hốt của hội viên 04 phần và bán 01 phần hội cho hội viên Dương Mộng Mơ (Khải Mơ) với số tiền 40.500.000 đồng, hội viên hốt 02 phần. Đối với trường hợp bị cáo L khai Lê Thị Cà tham gia 01 phần đã hốt còn nợ hội chết 15 kỳ số tiền 45.000.000 đồng, trước khi khởi tố vụ án đến nay chưa làm việc được nên không có căn cứ xác định được phần hội mà họ tham gia đóng được bao nhiêu tiền. Số tiền hội viên đã đóng hội sống là 414.900.000 đồng, sau khi trừ số tiền hội viên nợ hội chết 90.000.000 đồng, bị cáo L chiếm đoạt 324.900.000 đồng.

- Dây hội tháng 3.000.000 đồng (dây 3), lần đầu mở ngày 27/02/2017 (ngày 02/02/2017 âm lịch): Hội có 28 phần, 11 hội viên tham gia 16 phần, bị cáo L tham gia 01 phần, lấy tên không tham gia 11 phần (*Chị Hai Kinh Tế, Cô Ba, Mỹ, Hạnh, Hồng, Sang, Minh Sang, Loan, Má Tư, Bích và 01 phần không ghi tên*). Hội đã mở được 09 kỳ, bị cáo L hốt 01 phần hội tham gia, 08 phần hội không. Số tiền hội viên đã đóng hội sống là 286.800.000 đồng (hội viên Lý Thị Trương và Nguyễn Thị H1 đã đóng 10 kỳ), bị cáo L chiếm đoạt 286.800.000 đồng.

- Dây hội tháng 3.000.000 đồng (dây 4), lần đầu mở ngày 11/4/2017 (ngày 15/3/2017 âm lịch): Hội có 20 phần, 08 hội viên tham gia 11 phần; bị cáo L tham gia 01 phần, lấy tên không tham gia 08 phần (*Nhánh, Trang, Hà, Thúy, Loan, Tuyết Nga, Thu Mỹ và 01 phần không ghi tên*). Hội đã mở được 08 kỳ, bị cáo L hốt 01 phần hội tham gia, 07 phần hội không. Số tiền hội viên đã đóng hội sống 171.600.000 đồng, bị cáo L đã chiếm đoạt 171.600.000 đồng.

- Dây hội tháng 3.000.000 đồng (dây 5), lần đầu mở ngày 21/8/2017 (ngày 30/6/2017 âm lịch): Hội có 26 phần, 07 hội viên tham gia 09 phần; bị cáo L tham gia 01 phần, lấy tên không tham gia 16 phần (*Hằng 01 phần, Dân 01 phần, Hòa 01 phần, Diệu 01 phần, Nhi 01 phần, Mơ 02 phần, Ảnh 03 phần, Như 04 phần, Mừng 01 phần, Sáu Nhung 01 phần*). Hội đã mở được 05 kỳ, Linh hốt 01 phần tham gia, 04 phần hội không. Số tiền hội viên đã đóng hội sống là

98.700.000 đồng (hội viên Dương Thị Liên và Nguyễn Thị H1 đóng 06 kỳ), bị cáo L đã chiếm đoạt 98.700.000 đồng.

- Dây hội tháng 3.000.000 đồng (dây 6), lần đầu mở ngày 31/8/2017 (ngày 10/7/2017 âm lịch): Hội có 26 phần, 12 hội viên tham gia 17 phần; bị cáo L tham gia 01 phần, lấy tên không tham gia 08 phần (*Hằng 02 phần, Quen 01 phần và 05 phần không ghi tên*). Hội đã mở được 03 kỳ, bị cáo L đã hốt 01 phần hội tham gia, 02 phần hội không và bán 01 phần hội không cho hội viên Nguyễn Thị Thu H số tiền 41.000.000 đồng. Đối với trường hợp bị cáo L khai Lê Thị Cà tham gia 01 phần còn là hội sống đóng được số tiền 5.900.000 đồng, Trần Thị Huệ (Huệ Vui) tham gia 01 phần còn là hội sống đóng được số tiền 5.900.000 đồng, Phạm Thị Trúc Ly (Ly Vui) tham gia 01 phần còn là hội sống đóng được số tiền 5.900.000 đồng, trước khi khởi tố vụ án đến nay chưa làm việc được nên không có căn cứ xác định được phần hội mà họ tham gia đóng được bao nhiêu tiền. Số tiền hội viên đã đóng hội sống là 117.700.000 đồng, bị cáo L đã chiếm đoạt 117.700.000 đồng.

- Dây hội tháng 2.000.000 đồng (dây 1), lần đầu mở cùng ngày 16/8/2016 (ngày 14/7/2016 âm lịch): Hội có 25 phần, 17 hội viên tham gia 20 phần; Linh tham gia 01 phần, lấy tên không tham gia 04 phần (*Long Đức, Hai Thắm, Bảy Kiệt và không ghi tên 01 phần*). Hội đã mở được 16 kỳ, bị cáo L hốt 01 phần hội tham gia, 04 phần hội không và hốt của hội viên 08 phần, hội viên hốt 03 phần. Số tiền hội viên đã đóng hội sống là 340.272.000 đồng, sau khi trừ tiền hội viên nợ hội chết 54.000.000 đồng, bị cáo L đã chiếm đoạt 286.272.000 đồng.

- Dây hội tháng 2.000.000 đồng (dây 2), lần đầu mở ngày 16/8/2016 (ngày 14/7/2016 âm lịch): Hội có 25 phần, 19 hội viên tham gia 21 phần, bị cáo L tham gia 01 phần, lấy tên không tham gia 03 phần (*Thúy, Vợ Danh, Hai Thân*). Hội đã mở được 16 kỳ, Linh hốt 01 phần hội tham gia, 03 phần hội không và hốt của hội viên 11 phần, hội viên hốt 01 phần. Đối với trường hợp bị cáo L khai Dương Út Bảy (Út Bảy) tham gia 01 phần đã hốt còn nợ hội chết 18.000.000 đồng; Trần Mỹ Xuyên (vợ Nhân) tham gia 01 phần còn là hội sống đóng được số tiền 20.400.000 đồng, trước khi khởi tố vụ án đến nay chưa làm việc được nên không có căn cứ xác định được phần hội mà họ tham gia đóng được bao nhiêu tiền. Số tiền hội viên đã đóng hội sống là 364.800.000 đồng (hội viên Trần Bé Tư “Út Em” đóng hội sống 14 kỳ), sau khi trừ tiền hội viên nợ hội chết 18.000.000 đồng, bị cáo L đã chiếm đoạt 346.800.000 đồng.

- Dây hội tháng 2.000.000 đồng (dây 3), lần đầu mở cùng ngày 16/8/2016 (ngày 14/7/2016 âm lịch): Hội có 25 phần, 13 hội viên tham gia 16 phần; bị cáo L tham gia 01 phần, lấy tên không tham gia 08 phần (*Kiệt, Út Chín, Hận, Hạnh Hoàng và không ghi tên 04 phần*). Hội đã mở được 16 kỳ, bị cáo L hốt 01 phần

hội tham gia, 08 phần hội không và hốt của hội viên 03 phần, hội viên hốt 03 phần. Đối với trường hợp bị cáo L khai Trần Mỹ Xuyên (vợ Nhân) tham gia 01 phần đã hốt còn nợ hội chết 18.000.000 đồng, trước khi khởi tố vụ án đến nay chưa làm việc được nên không có căn cứ xác định được phần hội mà họ tham gia đóng được bao nhiêu tiền. Số tiền hội viên đã đóng hội sống là 240.192.000 đồng, sau khi trừ tiền hội viên nợ hội chết 54.000.000 đồng, bị cáo L đã chiếm đoạt 186.192.000 đồng.

- Dây hội tháng 2.000.000 đồng (dây 4), lần đầu mở ngày 09/11/2016 (ngày 10/10/2016 âm lịch): Hội có 20 phần, 04 hội viên tham gia 05 phần, bị cáo L tham gia 01 phần, lấy tên không tham gia 14 phần (*Nhàn, Hằng, Hồng, Ly, Tâm, Hạnh, Mỹ, Thu và Đảng 06 phần*), Hội đã mở được 13 kỳ, bị cáo L đã hốt 01 phần hội tham gia, 11 phần hội không, hội viên hốt 01 phần. Số tiền hội viên đã đóng hội sống là 77.600.000 đồng, sau khi trừ tiền hội viên nợ hội chết 14.000.000 đồng, bị cáo L đã chiếm đoạt 63.600.000 đồng.

- Dây hội tháng 1.000.000 đồng (dây 1), lần đầu mở ngày 26/4/2016 (ngày 20/3/2016 âm lịch): Hội có 26 phần, 04 hội viên tham gia 05 phần, bị cáo L tham gia 01 phần, lấy tên không tham gia 20 phần (*Hằng, Hoa, Quyên, Ngoan, My, Hoàng, Ly, Việt Hoa, Phương, Trang, Thủy, Tư, Vũ, Tiến, Hồng, Mơ, Bình, Hoa, Bảy, Sương*). Hội đã mở được 23 kỳ, bị cáo L hốt 01 phần hội tham gia, 20 phần hội không và hốt của hội viên 01 phần, hội viên hốt 01 phần. Số tiền hội viên đã đóng hội sống là 71.600.000 đồng, sau khi trừ tiền hội viên nợ hội chết 3.000.000 đồng, bị cáo L đã chiếm đoạt 68.600.000 đồng.

- Dây hội tháng 1.000.000 đồng (dây 2), lần đầu mở ngày 29/9/2017 (ngày 10/8/2017 âm lịch): Hội có 26 phần, 12 hội viên tham gia 21 phần, bị cáo L tham gia 01 phần, lấy tên không tham gia 04 phần (*Ly, Quyên, Út Bảy, Giàu*). Hội đã mở được 03 kỳ, bị cáo L hốt 01 phần hội tham gia, 02 phần hội không. Số tiền hội viên đã đóng hội sống là 57.300.000 đồng (hội viên Lê Tấn Ca (Cô 7 Ca), Trần Hồ Sơn (Hỗ), Kha Mỹ Linh (Cưng), Lê Thị Miên (Tâm Mót, Hiếu Mót), Tôn Tú Uyên (Ken), Trịnh Văn Diện (Năm Đủ) đóng hội sống đến kỳ 4), bị cáo L đã chiếm đoạt 57.300.000 đồng.

- Dây hội 10 ngày 500.000 đồng (dây 1), lần đầu mở ngày 06/12/2016 (ngày 08/11/2016 âm lịch); Hội có 50 phần, 26 hội viên tham gia 47 phần, bị cáo L tham gia 01 phần, lấy tên không tham gia 02 phần (*Phượng, Thanh*). Hội đã mở được 36 kỳ, (đình 01 kỳ không gom hội), bị cáo L hốt 01 phần hội tham gia, 02 phần hội không và hốt của hội viên 20 phần, hội viên hốt 12 phần. Số tiền hội viên đã đóng hội sống là 432.950.000 đồng (hội viên Trần Bé Em “10 Mập” đóng hội sống 34 kỳ), sau khi trừ tiền hội viên nợ hội chết 74.000.000 đồng (hội viên Lý Thị Trương đóng hội chết đến kỳ 37, hội viên Lý Ngọc Sương đóng hội

chết đến kỳ 41, hội viên Lâm Kiều Thanh đóng hội chết đến kỳ 50), bị cáo L đã chiếm đoạt 358.950.000 đồng.

- Dây hội 10 ngày 500.000 đồng (dây 2), lần đầu mở ngày 07/01/2017 (ngày 10/12/2016 âm lịch): Hội có 40 phần, 10 hội viên tham gia 19 phần, bị cáo L tham gia 01 phần, lấy tên không tham gia 20 phần (*Như 01 phần, Hằng 03 phần, Mỹ 01 phần và không ghi tên 15 phần*). Hội đã mở được 32 kỳ, bị cáo L hốt 01 phần hội tham gia, 20 phần hội không và hốt của hội viên 02 phần, hội viên hốt 09 phần. Đối với trường hợp bị cáo L khai Trần Mỹ Xuyên (vợ Nhân) tham gia 01 phần đã hốt còn nợ hội chết 4.000.000 đồng, trước khi khởi tố vụ án đến nay chưa làm việc được nên không có căn cứ xác định được phần hội mà họ tham gia đóng được bao nhiêu tiền. Số tiền hội viên đã đóng hội sống là 103.450.000 đồng, sau khi trừ tiền hội viên nợ hội chết 35.500.000 đồng, (hội viên Võ Ngọc Bích và Tô Tú Uyên đã đóng hội chết đến kỳ 33), bị cáo L đã chiếm đoạt 67.950.000 đồng.

- Dây hội 10 ngày 500.000 đồng (dây 3), lần đầu mở ngày 31/8/2017 (ngày 10/7/2017 âm lịch): Hội có 50 phần, 21 hội viên tham gia 47 phần; bị cáo L tham gia 01 phần, lấy tên không tham gia 02 phần (*Ý 02 phần*). Hội đã mở được 08 kỳ, bị cáo L hốt 01 phần hội tham gia, 02 phần hội không và hốt của hội viên 05 phần. Số tiền hội viên đã đóng hội sống là 143.650.000 đồng (hội viên Hồ Thanh Trúc, Thạch Thị Bạch, Lưu Mỹ Xuân, Hồ Thị Đài, Tăng Thị Phụng, Lê Thị Hạnh L, Trần Út Hết, Nguyễn Thị Thu H đã đóng hội đến kỳ thứ 09), bị cáo L đã chiếm đoạt 143.650.000 đồng.

- Dây hội 10 ngày 500.000 đồng (dây 4), lần đầu mở cùng ngày 31/8/2017 (ngày 10/7/2017 âm lịch): Hội có 50 phần, 11 hội viên tham gia 18 phần; bị cáo L tham gia 01 phần, lấy tên không tham gia 31 phần (*Ly 02 phần, Bé Bảy 01 phần, Hương 01 phần, Bình 01 phần, Hùng 01 phần, Tuyết 01 phần, Giàu 01 phần, Lâm 06 phần, Chi 01 phần, Mừng 01 phần, Quang 02 phần, Đèo 04 phần, Liễu 05 phần và không ghi tên 04 phần*). Hội đã mở được 08 kỳ, bị cáo L hốt 01 phần hội tham gia, 07 phần hội không. Số tiền hội viên đã đóng hội sống là 54.300.000 đồng (hội viên Trần Thị A, Hồ Thị Hằng, Phạm Thị Nga đã đóng đến kỳ thứ 09), bị cáo L đã chiếm đoạt 54.300.000 đồng.

- Dây hội 10 ngày 500.000 đồng (dây 5), lần đầu mở ngày 25/10/2017 (ngày 06/9/2017 âm lịch): Hội có 50 phần, 23 hội viên tham gia 48 phần, bị cáo L tham gia 01 phần, lấy tên không tham gia 01 phần (*Ý*). Hội đã mở được 03 kỳ, bị cáo L hốt 01 phần hội tham gia, 01 phần hội không và hốt của hội viên 01 phần. Đối với trường hợp bị cáo L khai Nguyễn Văn Cần (Hậu Cần) tham gia 02 phần còn là hội sống đóng được số tiền 2.300.000 đồng; Trần Thị Phụng (Phụng Tuấn) tham gia 01 phần còn là hội sống đóng được số tiền 1.150.000

đồng; Trần Thanh Tùng (Queo) tham gia 01 phần còn là hội sống đóng được số tiền 1.150.000 đồng, trước khi khởi tố vụ án đến nay chưa làm việc được nên không có căn cứ xác định được phần hội mà họ tham gia đóng được bao nhiêu tiền. Số tiền hội viên đã đóng hội sống là 50.600.000 đồng, bị cáo L đã chiếm đoạt 50.600.000 đồng.

- Dây hội 10 ngày 500.000 đồng (dây 6), lần đầu mở cùng ngày 25/10/2017 (ngày 06/9/2017 âm lịch): Hội có 50 phần, 12 hội viên tham gia 19 phần; bị cáo L tham gia 01 phần, lấy tên không tham gia 30 phần (*Chế Hai 03 phần, Hằng 02 phần, Dì Bảy 01 phần, Chế Linh 01 phần, Thu Tư 03 phần, Nga 02 phần, Thủy 04 phần, My 02 phần, Đức Nga 01 phần, Mười Thu 04 phần, Lai 02 phần, Hoa 02 phần và không ghi tên 03 phần*). Hội đã mở được 03 kỳ, bị cáo L hót 01 phần hội tham gia, 02 phần hội không (*không ghi tên*). Số tiền hội viên đã đóng hội sống là 22.200.000 đồng (hội viên Chung Hồng Diễm đóng đến kỳ thứ 04), bị cáo L đã chiếm đoạt 22.200.000 đồng.

- Ngoài các dây hội trên ra thì ngày 29/10/2017 (ngày 10/9/2017 âm lịch) Nguyễn Thị L còn gom của bà Võ Thị Nga 5.200.000 đồng và gom của bà Lâm Thị Huệ 2.600.000 đồng nhưng không nằm trong bất kỳ dây hội nào, Linh đã chiếm đoạt của bà Nga và bà Huệ số tiền là 7.800.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền Nguyễn Thị L chiếm đoạt của các hội viên trong các dây hội nêu trên là 3.268.014.000 đồng.

Tại Cáo trạng số: 07/CT-VKS-P1 ngày 27/3/2019 của Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu truy tố bị cáo Nguyễn Thị L phạm về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 11/2019/HS-ST ngày 23/7/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị L phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày 18/6/2018.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; các Điều 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ,

hại, biểu, phường. Buộc bị cáo Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả lại cho những người bị hại số tiền cụ thể như sau:

1. Ông Hồ Phước D: 18.290.000đ (mười tám triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng).
2. Bà Trần Thị A: 94.030.000đ (chín mươi bốn triệu không trăm ba mươi nghìn đồng).
3. Bà Nguyễn Thị H: 122.782.000đ (một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn đồng).
4. Bà Lê Thị T: 40.800.000đ (bốn mươi triệu tám trăm nghìn đồng).
5. Bà Nguyễn Thị H1: 278.132.000đ (hai trăm bảy mươi tám triệu một trăm ba mươi hai nghìn đồng).
6. Bà Nguyễn Thị Thu H: 138.220.121đ (một trăm ba mươi tám triệu hai trăm hai mươi nghìn một trăm hai mươi một đồng).
7. Bà Lê Hồng N: 111.427.036đ (một trăm mười một triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn không trăm ba mươi sáu đồng).
8. Bà Đỗ Thị O: 421.696.000đ (bốn trăm hai mươi một triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng).
9. Bà Huỳnh Ngọc C: 95.100.000đ (chín mươi lăm triệu một trăm nghìn đồng).
10. Bà Nguyễn Thị Thu S: 68.190.126đ (sáu mươi tám triệu một trăm chín mươi nghìn một trăm hai mươi sáu đồng).
11. Bà Nguyễn Thanh V: 13.016.000đ (mười ba triệu không trăm mười sáu nghìn đồng).
12. Bà Nguyễn Thị Th: 40.816.000đ (bốn mươi triệu tám trăm mười sáu nghìn đồng).
13. Bà Lê Thị Hạnh L: 29.716.000đ (hai mươi chín triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng).
14. Bà Trần Thị V: 21.550.000đ (hai mươi một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định buộc bị cáo Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả lại cho những bị hại khác số tiền mà bị cáo L đã chiếm đoạt của họ, quyết định về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 01/8/2019, bị cáo Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt với lý do: Mức án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo là quá nặng. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ như: Khắc phục hậu quả; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bà của bị cáo được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba; bị cáo phạm tội lần đầu và được nhiều bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Ngày 07/8/2019, các bị hại gồm ông Hồ Phước D, bà Trần Thị A, bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị T, bà Lê Hồng N, bà Đỗ Thị O, bà Huỳnh Thị Ngọc Châu, bà Nguyễn Thị Thu S, bà Nguyễn Thị Th, bà Trần Thị V và bà Nguyễn Thanh V có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tăng mức hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị L; buộc bị cáo L phải trả thêm khoản tiền lãi suất của số tiền mà Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bị cáo phải trả lại cho những bị hại theo quy định pháp luật.

Ngày 07/8/2019, bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tăng mức hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị L, buộc bị cáo L phải bồi thường theo đúng số tiền bà H bị thiệt hại là 288.132.000 đồng (Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo L trả lại cho bà H số tiền 278.132.000 đồng) và buộc bị cáo trả lãi suất theo quy định.

Ngày 07/8/2019, bà Bà Nguyễn Thị Thu H có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tăng mức hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị L, buộc bị cáo L phải bồi thường theo đúng số tiền bà Hai bị thiệt hại là 173.800.000 đồng (Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo L trả lại cho bà Hai số tiền 138.220.121 đồng) và buộc bị cáo trả lãi suất theo quy định.

Ngày 07/8/2019, bà Lê Thị Hạnh L có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tăng mức hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị L, buộc bị cáo L phải bồi thường theo đúng số tiền bà Lan bị thiệt hại là 78.280.000 đồng cho (Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo L trả lại cho bà Lan số tiền 29.716.000 đồng) và buộc bị cáo trả lãi suất theo quy định.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các bị hại gồm bà Nguyễn Thanh V, bà Lê Thị Hạnh L, bà Trần Thị V, bà Nguyễn Thị H1 và người đại diện theo ủy quyền của bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. 10 bị hại có đơn kháng cáo còn lại có mặt tại phiên tòa vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm đã phân tích, đánh giá tính chất mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do bị cáo Nguyễn Thị L đã thực hiện và phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát:

Trong vụ án này, bị cáo Nguyễn Thị L đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại với tổng số tiền 3.268.014.000 đồng, sau khi trừ đi số tiền các bị hại nộp còn nợ bị cáo L 560.500.000 đồng, nên cấp sơ thẩm đã xác định bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự với số tiền đã chiếm đoạt còn lại là 3.279.814.000 đồng; theo đó, đã truy tố và xét xử bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Hành vi phạm tội của bị cáo L là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt tiền của 116 bị hại, trong một thời gian dài, với số tiền rất lớn, ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự tại địa phương, nên mức án 14 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt đối với các bị cáo L là tương xứng, đủ đảm bảo cải tạo, giáo dục riêng và răn đe, phòng ngừa chung. Khi lượng hình, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo L. Do đó, kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo L và kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo L của các bị hại là không có cơ sở.

Đối với kháng cáo của các bị hại về phần trách nhiệm dân sự: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Nguyễn Thị L và bị hại đã thống nhất xác định số tiền bị cáo L đã chiếm đoạt của từng bị hại đúng như Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử. Trong số bị hại có đơn kháng cáo, do các bà Nguyễn Thị Thu H, Lê Hồng N và Nguyễn Thị Thu S có yêu cầu bị cáo L trả thêm khoản tiền lãi và bị cáo đã tự nguyện đồng ý nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận; các bị hại còn lại không yêu cầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là đúng. Qua đó thấy rằng, kháng cáo của bị hại yêu cầu bị cáo L phải tăng mức bồi thường thiệt hại là không có cơ sở, còn đối với yêu cầu bị cáo L phải trả thêm khoản tiền lãi là vượt quá phạm vi yêu cầu ban đầu nên cũng không có cơ sở xem xét.

Như vậy, yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị L và toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị hại là không có cơ sở, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của bị cáo L và bác toàn bộ kháng cáo của các bị hại nêu trên, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư Trần Văn Vững bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị L trình bày:

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo Nguyễn Thị L và bị hại đã thống nhất xác định số tiền bị cáo L đã chiếm đoạt của từng bị hại; đồng thời, bị cáo L đã đồng ý trả số tiền còn nợ cho từng bị hại đúng như Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Nguyễn Thị L phạm tội “Lừa đảo chiếm

đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009, là đúng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo L mức án 14 (mười bốn) năm tù là nặng so với hành vi phạm tội của bị cáo. Vì nguyên nhân chính là do một số hội viên đã hốt hội không đóng hội chết, lúc đầu bị cáo L bỏ tiền ra đóng thay nhưng do ngày càng nhiều nên bị cáo phải tìm cách lấy tiền của các hội viên khác để lấp hội, nhằm duy trì hoạt động của các dây hội, song ngày càng mất cân đối dẫn đến vỡ nợ, bị cáo không biết như vậy là phạm tội. Đồng thời, bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu; bà ngoại bị cáo là người được Nhà nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng ba. Sau khi phạm tội, bị cáo đã cố gắng khắc phục hậu quả; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; được nhiều bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Thêm nữa, trong vụ án có 116 bị hại nhưng chỉ có 14 bị hại kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo L. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn sơ thẩm, bà Huỳnh Ngọc C, ông Hồ Phước D và bà Nguyễn Thanh V đã là những người không yêu cầu xử lý hình sự đối với bị cáo L, nhưng nay lại kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo là mâu thuẫn, không phù hợp với quy định pháp luật. Qua đó thấy rằng, bị cáo Nguyễn Thị L có đủ điều kiện và căn cứ để được hưởng mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác toàn bộ kháng cáo của bị hại, chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo L, sửa bản án sơ thẩm theo hướng xử phạt bị cáo mức án dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định theo khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

- Luật sư Nguyễn Duy Sơn bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Hồ Phước D, bà Trần Thị A, bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Lê Hồng N, bà Đỗ Thị O, bà Huỳnh Ngọc C, bà Nguyễn Thị Thu S và bà Nguyễn Thanh V trình bày:

Hành vi phạm tội của bị cáo L đã gây nguy hại đặc biệt lớn cho xã hội, bị cáo đã thực hiện hành vi lừa đảo đối với 116 bị hại, với số tiền rất lớn, làm cho đời sống kinh tế của gia đình họ đã khó khăn lại càng khó khăn hơn, gây bức xúc trong xã hội, gây hoang mang lo lắng trong nhân dân, làm mất an ninh trật tự tại địa phương. Mặt khác, sau khi phạm tội, bị cáo L đã bán tài sản và bỏ trốn đã cho thấy bị cáo không có sự ăn năn, hối cải; cho đến nay, bị cáo L cũng mới trả được hơn 200.000.000 đồng cho bị hại là số tiền rất nhỏ so với tổng số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của họ, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm cho bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999, được sửa đổi, bổ sung năm 2009, là chưa đủ cơ sở. Qua đó thấy rằng, mức án 14 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt đối với

các bị cáo L là nhẹ, chưa tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, chưa đủ đảm bảo cải tạo, giáo dục riêng và răn đe, phòng ngừa chung, nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo yêu cầu tăng mức hình phạt đối với bị cáo L của các bị hại nêu trên để đảm bảo tính nghiêm minh và công bằng của pháp luật.

Đối với kháng cáo của các bị hại về việc yêu cầu bị cáo L phải trả thêm khoản tiền lãi, tính từ ngày bị cáo bỏ đi khỏi địa phương là ngày 05/10/2017 âm lịch, tức là ngày 22/11/2017 dương lịch, đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 23/7/2019 là 20 tháng 02 ngày, với mức lãi suất cơ bản 09% năm, Luật sư cho rằng:

Trong số các bị hại được Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp tại phiên tòa phúc thẩm thì chỉ có các bà Nguyễn Thị Thu H, Lê Hồng N và Nguyễn Thị Thu S là đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết buộc bị cáo L phải trả khoản tiền lãi đối với số tiền gốc mà bị cáo L đã chiếm đoạt của họ; các bị hại còn lại chưa được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết nên kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của họ là hợp lệ và đúng theo quy định tại Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ và các Điều 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị L, cùng đơn kháng cáo của các bị hại ông Hồ Phước D, bà Trần Thị A, bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Lê Hồng N, bà Đỗ Thị O, bà Huỳnh Ngọc C, bà Nguyễn Thị Thu, bà Nguyễn Thanh V, bà Nguyễn Thị Th, bà Lê Thị Hạnh L và bà Trần Thị V, đều nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định pháp luật nên hợp lệ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị hại gồm bà Nguyễn Thanh V, bà Lê Thị Hạnh L, bà Trần Thị V, bà Nguyễn Thị H1 và người đại diện theo ủy quyền của bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không vì lý do bất khả kháng, không do trở ngại khách quan và không gây trở ngại cho việc xét xử, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các bị hại này theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 351 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] *Về tố tụng:*

Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử vụ án ở giai đoạn sơ thẩm, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Do vậy, các hành vi, các quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng là hợp pháp. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị L đã thực đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

[2] *Về tội danh:*

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị L đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội đúng như lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm và tại Cơ quan điều tra, phù hợp với lời khai của bị hại và phù hợp với những tài liệu, chứng cứ khác tại hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định như sau:

[2.1] Bị cáo Nguyễn Thị L bắt đầu đứng ra làm chủ hội từ năm 2014 để hưởng hoa hồng. Trong quá trình làm chủ hội, bị cáo đã gom hội và chung hội cho các hội viên đầy đủ nên đã tạo được lòng tin đối với các hội viên. Từ đó, bị cáo L đã lập ra nhiều dây hội như: Hội tháng, hội 10 ngày, hội ngày và mời gọi nhiều người tham gia chơi hội, dây hội có giá thấp nhất là 10.000 đồng cao nhất là 5.000.000 đồng. Trong thời gian làm chủ hội, bị cáo L là người trực tiếp đi thu và giao tiền hội cho các hội viên, khi gom được tiền, bị cáo L đã sử dụng tiền của các hội viên đóng hội để chi xài cá nhân và lấp hội dẫn đến mất cân đối.

[2.2] Để có tiền lấp hội và chi xài trong gia đình, bị cáo L đã nảy sinh ý thức chiếm đoạt tiền của các hội viên, bằng cách lập ra nhiều dây hội mới, lấy tên không tham gia chơi hội để hốt, mạo danh tên hội viên để hốt hội mà không thông báo cho các hội viên biết và bán hội không cho hội viên để chiếm đoạt tiền. Từ khoảng tháng 4/2016 đến tháng 10/2017, bị cáo L đã dùng thủ đoạn gian dối như trên chiếm đoạt của các hội viên với tổng số tiền 3.840.314.000 đồng, sau khi trừ đi số tiền các hội viên đã hốt hội còn nợ bị cáo 560.500.000 đồng, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền là 3.279.814.000 đồng. Cụ thể:

- 02 dây hội 5.000.000 đồng/tháng, bị cáo chiếm đoạt ở 02 dây hội này tổng số tiền 533.700.000 đồng, đối trừ số tiền các hội viên hốt hội còn nợ bị cáo 170.000.000 đồng, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 363.700.000 đồng.

- 06 dây hội 3.000.000 đồng/tháng, bị cáo chiếm đoạt 6 dây hội này tổng số tiền 1.328.100.000 đồng, đối trừ số tiền các hội viên hốt hội còn nợ bị cáo

138.000.000 đồng, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 1.190.100.000 đồng.

- 04 dây hụi 2.000.000 đồng/tháng, bị cáo chiếm đoạt các dây hụi này tổng số tiền 1.022.864.000 đồng, đối trừ số tiền các hụi viên hốt hụi còn nợ bị cáo 148.000.000 đồng, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 882.864.000 đồng.

- 02 dây hụi 1.000.000đồng/tháng, bị cáo chiếm đoạt các dây hụi này tổng số tiền 128.900.000 đồng, đối trừ số tiền các hụi viên hốt hụi còn nợ bị cáo 3.000.000 đồng, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 125.900.000 đồng.

- 06 dây hụi 500.000đồng/10 ngày, bị cáo chiếm đoạt ở dây hụi này tổng số tiền 807.150.000 đồng, đối trừ số tiền các hụi viên hốt hụi còn nợ bị cáo 109.500.000 đồng, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với số tiền 697.650.000 đồng.

Ngoài các dây hụi trên ra thì ngày 29/10/2017 (ngày 10/9/2017 âm lịch) Nguyễn Thị L còn gom của bà Võ Thị Nga 5.200.000 đồng và gom của bà Lâm Thị Huệ 2.600.000 đồng nhưng không nằm trong bất kỳ dây hụi nào, Linh đã chiếm đoạt của bà Nga và bà Huệ số tiền là 7.800.000 đồng.

[2.3] Do hành vi phạm tội nêu trên được bị cáo Nguyễn Thị L thực hiện trước 00 giờ ngày 01/01/2018, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017, Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết bị cáo L phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009, là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[3] Về quyết định hình phạt:

[3.1] Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị L là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội. Vì động cơ vụ lợi, bị cáo đã bất chấp tất cả, coi thường pháp luật, thực hiện hành vi phạm tội trong khoảng thời gian dài, xâm phạm nhiều lần đến quyền sở hữu tài sản của nhiều người, thuộc trường hợp “phạm tội nhiều lần” là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

[3.2] Hành vi phạm tội của bị cáo Nguyễn Thị L không chỉ gây khó khăn cho đời sống của bị hại, mà còn gây hoang mang, lo lắng trong nhân dân, gây mất trật tự trị an tại địa phương, dư luận bất bình và lên án. Tuy nhiên, sau khi phạm tội, bị cáo L đã thành khẩn khai báo, tỏ rõ sự ăn năn, hối cải; bị cáo và gia đình đã nộp 243.550.000 đồng khắc phục được một phần hậu quả của vụ án; bị

cáo có bà ngoại là người có công với cách mạng; mặt khác, có nhiều bị hại xin giảm án cho bị cáo, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

[3.3] Qua đó xét thấy, trong vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L 14 (mười bốn) năm tù là tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội do bị cáo L đã thực hiện, đã xem xét đến nhân thân, các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo nêu trên; đảm bảo giáo dục, cải tạo riêng và răn đe, phòng ngừa chung.

[3.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị L kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, các bị hại kháng cáo yêu cầu tăng nặng mức hình phạt đối với bị cáo L, nhưng đều không đưa ra được tình tiết nào mới, nên không có cơ sở để chấp nhận.

[4] Về phần trách nhiệm dân sự:

[4.1] Trong vụ án này, do đã xác định được bị cáo Nguyễn Thị L đã thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của các bị hại với tổng số tiền 3.268.014.000 đồng, sau khi trừ đi số tiền các bị hại viện hốt hụi còn nợ bị cáo L 560.500.000 đồng, nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự với số tiền 3.279.814.000 đồng, trong đó đã xác định được số tiền cụ thể bị cáo L đã chiếm đoạt của từng bị hại.

[4.2] Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L 14 (mười bốn) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009. Đồng thời, về phần trách nhiệm dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc bị cáo L phải trả lại cho từng bị hại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt và phải chịu trách nhiệm hình sự nêu trên, là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

[4.3] Riêng đối với bị hại bà Lê Hồng N, bà Nguyễn Thị Thu H và bà Nguyễn Thị Thu S được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận việc bị cáo Nguyễn Thị L trả khoản tiền lãi suất từ ngày bị cáo L bỏ đi khỏi địa phương đến ngày xét xử sơ thẩm, là do sự tự nguyện đồng ý của bị cáo theo yêu cầu của các bị hại tại phiên tòa sơ thẩm.

[4.4] Qua đó xét thấy, kháng cáo của bị hại cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo L trả lại cho bị hại số tiền chưa đúng với thiệt hại thực tế, nên yêu cầu tăng mức bồi thường trách nhiệm dân sự cho đúng với thiệt hại thực tế do bị

hại đưa ra và yêu cầu bị cáo L phải trả lãi suất đối với số tiền này, là không có cơ sở.

[5] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với ý kiến quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Thị L và không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Những ý kiến, quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị L và những ý kiến, quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại tại phiên tòa phúc thẩm do không phù hợp với phân tích và nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên không được chấp nhận.

[7] *Về án phí hình sự phúc thẩm:* Bị cáo Nguyễn Thị L phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1- Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị L; không chấp nhận kháng cáo của các bị hại ông Hồ Phước D, bà Trần Thị A, bà Nguyễn Thị H, bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Thu H, bà Lê Hồng N, bà Đỗ Thị O, bà Huỳnh Ngọc C, bà Nguyễn Thị Thu, bà Nguyễn Thanh V, bà Nguyễn Thị Th, bà Lê Thị Hạnh L và bà Trần Thị V; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 11/2019/HS-ST ngày 23/7/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; các điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L 14 (mười bốn) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính kể từ ngày 18/6/2018.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Nguyễn Thị L để đảm bảo thi hành án.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009; các Điều 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ,

hại, biểu, phường. Buộc bị cáo Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả lại cho những người bị hại số tiền cụ thể như sau:

1. Ông Hồ Phước D: 18.290.000đ (mười tám triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng).
2. Bà Trần Thị A: 94.030.000đ (chín mươi bốn triệu không trăm ba mươi nghìn đồng).
3. Bà Nguyễn Thị H: 122.782.000đ (một trăm hai mươi hai triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn đồng).
4. Bà Lê Thị T: 40.800.000đ (bốn mươi triệu tám trăm nghìn đồng).
5. Bà Nguyễn Thị H1: 278.132.000đ (hai trăm bảy mươi tám triệu một trăm ba mươi hai nghìn đồng).
6. Bà Nguyễn Thị Thu H: 138.220.121đ (một trăm ba mươi tám triệu hai trăm hai mươi nghìn một trăm hai mươi một đồng).
7. Bà Lê Hồng N: 111.427.036đ (một trăm mười một triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn không trăm ba mươi sáu đồng).
8. Bà Đỗ Thị O: 421.696.000đ (bốn trăm hai mươi một triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng).
9. Bà Huỳnh Ngọc C: 95.100.000đ (chín mươi lăm triệu một trăm nghìn đồng).
10. Bà Nguyễn Thị Thu S: 68.190.126đ (sáu mươi tám triệu một trăm chín mươi nghìn một trăm hai mươi sáu đồng).
11. Bà Nguyễn Thanh V: 13.016.000đ (mười ba triệu không trăm mười sáu nghìn đồng).
12. Bà Nguyễn Thị Th: 40.816.000đ (bốn mươi triệu tám trăm mười sáu nghìn đồng).
13. Bà Lê Thị Hạnh L: 29.716.000đ (hai mươi chín triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng).
14. Bà Trần Thị V: 21.550.000đ (hai mươi một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại

khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật theo quy định pháp luật.

2- Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị L phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 18 tháng 11 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- Công an tỉnh Bạc Liêu;
- Sở Tư pháp tỉnh Bạc Liêu;
- Cục THADS tỉnh Bạc Liêu;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bạc Liêu
- TĐ cho bị cáo (2);
- Bị hại (14);
- Lưu: HS(1) VT (6), 30b PTHH.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Đình Thanh